

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.9%	-5.7%	-30.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.85
Z - score (sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

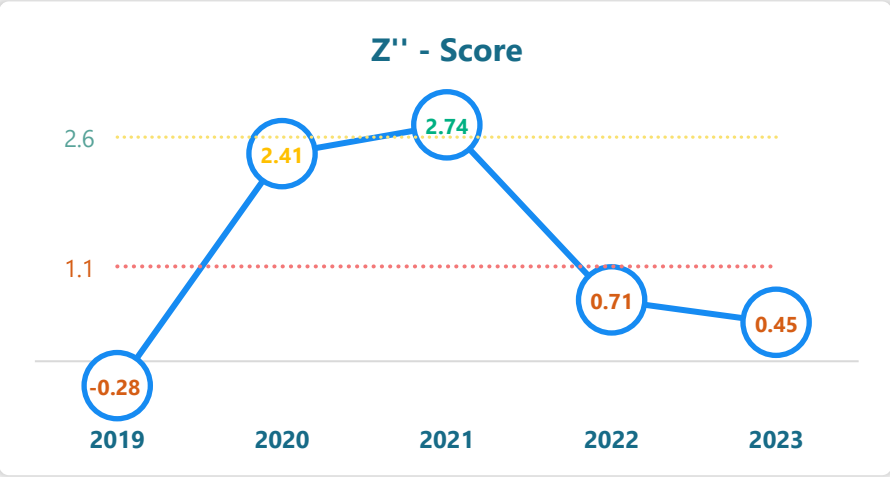
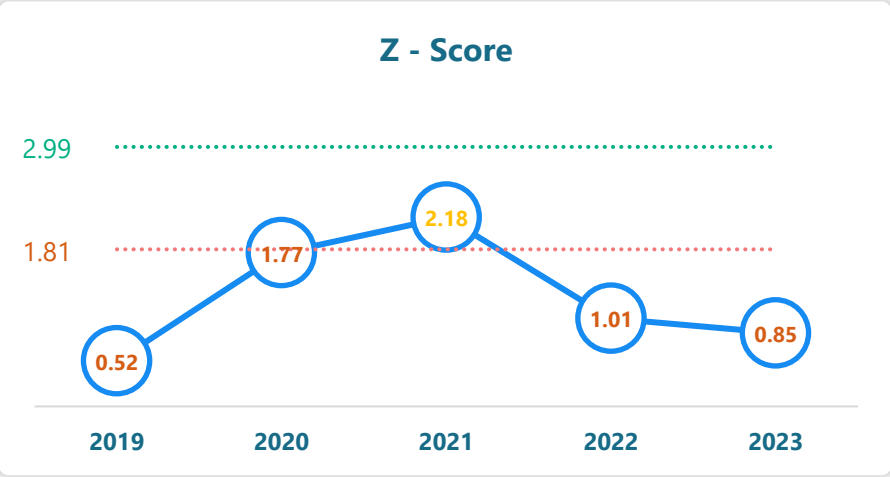
Hệ số nguy cơ phá sản	0.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,315		▼ 32.0
tỷ VNĐ		▼ 2.4%

LN sau thuế	2023	YoY
-43.9		▼ 13.2
tỷ VNĐ		▼ 42.8%

ROE	2023	+/- YoY
-2.2%		▼ 1.3%

ROA	2023	+/- YoY
-1.3%		▼ 0.7%



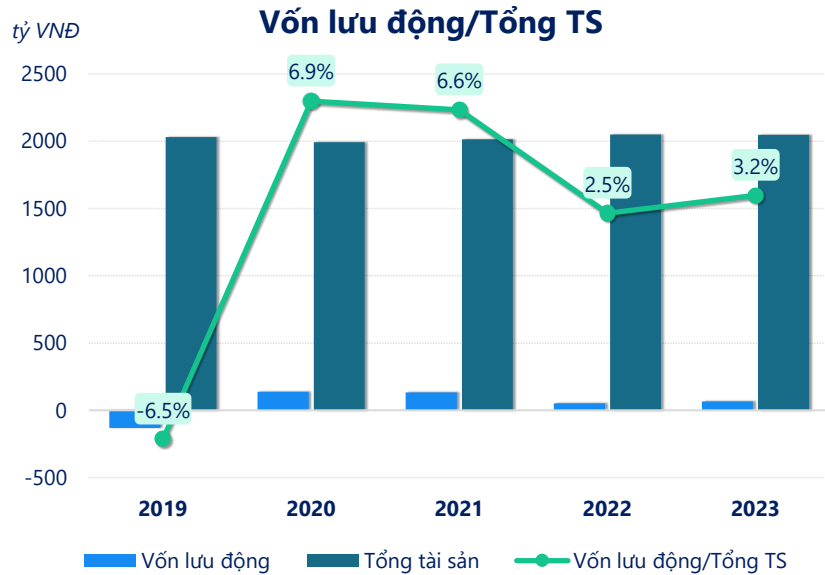
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MTA** năm **2023** đạt **0.85**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.01). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.45 < 1.1**, cho thấy **MTA** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **MTA** ghi nhận doanh thu thuần **1,315** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-43.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.36%** và **giảm 42.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.18% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

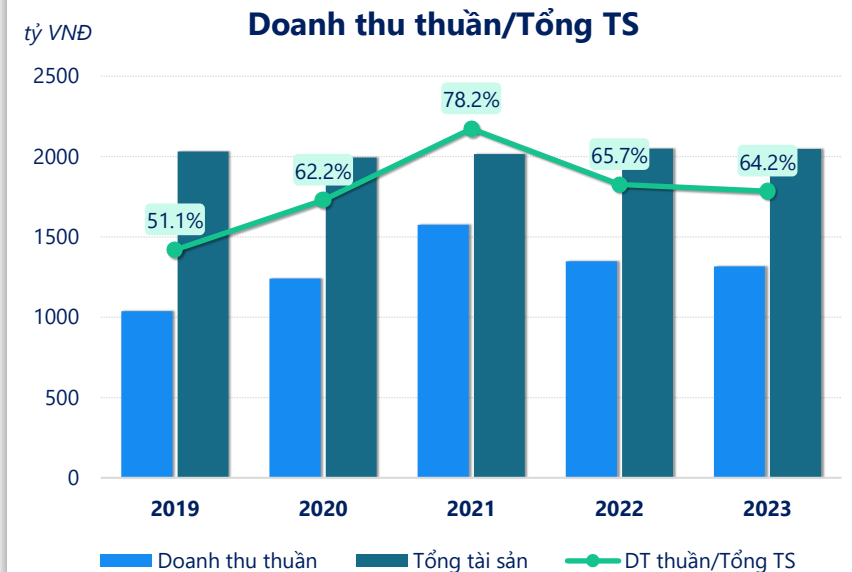
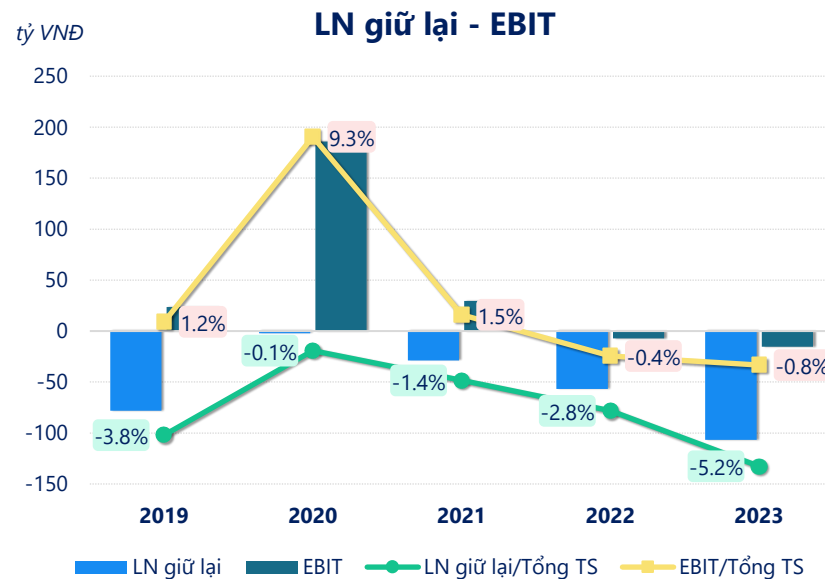
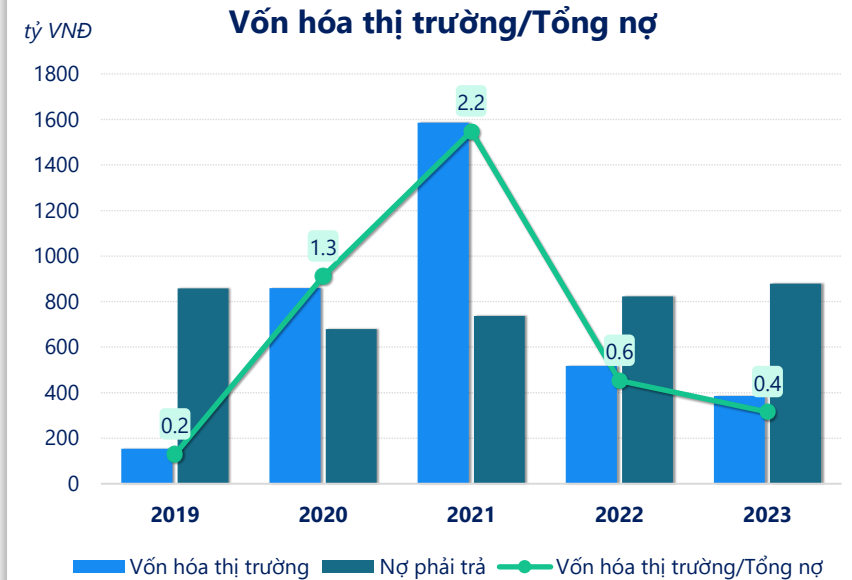
# Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,075</b>	<b>2,050</b>	<b>1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>657</b>	<b>631</b>	<b>4.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	59.1	44.8	31.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	146	174	-16.4%
Phải thu ngắn hạn	153	116	32.8%
Hàng tồn kho	258	262	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	34.9	16.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,419</b>	<b>1,419</b>	<b>0.0%</b>
Phải thu dài hạn	5.76	5.77	-0.3%
Tài sản cố định	635	690	-7.9%
Bất động sản đầu tư	70.2	73.7	-4.7%
Tài sản dở dang	384	324	18.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	251	250	0.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>72.8</b>	<b>75.4</b>	<b>-3.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>910</b>	<b>823</b>	<b>10.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>580</b>	<b>581</b>	<b>-0.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	156	126	24.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	243	-17.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>242</b>	<b>36.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	290	203	42.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,165</b>	<b>1,227</b>	<b>-5.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,152</b>	<b>1,214</b>	<b>-5.1%</b>
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>13.7</b>	<b>13.7</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,038</b>	<b>1,240</b>	<b>1,575</b>	<b>1,347</b>	<b>1,315</b>
Giá vốn hàng bán	926	959	1,430	1,275	1,262
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>112</b>	<b>281</b>	<b>145</b>	<b>71.9</b>	<b>53.5</b>
Doanh thu HĐTC	8.36	10.8	11.7	22.5	21.6
Chi phí TC	38.9	23.1	15.8	16.5	17.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.9</b>	<b>22.8</b>	<b>15.0</b>	<b>12.0</b>	<b>16.6</b>
LN trong công ty LKLD	1.17	1.18	-0.89	0.79	1.77
Chi phí bán hàng	36.8	30.3	42.7	34.3	26.7
Chi phí QLDN	59.9	80.8	84.7	69.1	70.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-14.5</b>	<b>159</b>	<b>13.1</b>	<b>-24.8</b>	<b>-37.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.89	3.79	1.56	5.64	5.69
<b>LN trước thuế</b>	<b>-15.4</b>	<b>163</b>	<b>14.6</b>	<b>-19.2</b>	<b>-31.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-26.7</b>	<b>155</b>	<b>0.74</b>	<b>-30.7</b>	<b>-43.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-19.3</b>	<b>78.4</b>	<b>-5.05</b>	<b>-11.1</b>	<b>-25.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.6	46.8	101	26.9	-50.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.4	-77.7	-48.3	-55.4	-7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.8	-18.3	-41.3	-1.89	76.5
Tiền đầu kỳ	71.9	113	63.9	75.4	44.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>41.2</b>	<b>-49.3</b>	<b>11.5</b>	<b>-30.4</b>	<b>18.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.02	0.02	-0.23	3.91
Tiền cuối kỳ	113	63.9	75.4	44.8	67.1